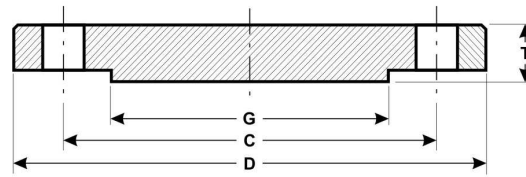


SLI-ON



BLIND

**KÍCH THƯỚC MẶT BÍCH TIÊU CHUẨN ANSI B16.5 CLASS 150**

Nominal Pipe Size	Nominal Pipe Size	Outside Dia.	Slip-on Socket Welding	O.D. of Raised Face	Dia. at Base of Hub	Bolt Circle Dia.	Thickness	Number of Holes	Dia. of Holes
<i>Đường kính quy ước</i>	<i>Đường kính quy ước</i>	<i>Đường kính ngoài</i>	<i>Đường kính trong</i>	<i>Đường kính mặt tiếp xúc</i>		<i>Đường kính tâm lỗ</i>	<i>Độ dày mặt bích</i>	<i>Số lỗ bu-long</i>	<i>Đường kính lỗ bu-long</i>
Inch	DN	D	B2	G	X	C	T		
1/2	15	89	22.4	35.1	30.2	60.5	11.2	4	15.7
3/4	20	99	27.7	42.9	38.1	69.9	12.7	4	15.7
1	25	108	34.5	50.8	49.3	79.2	14.2	4	15.7
1.1/4	32	117	43.2	63.5	58.7	88.9	15.7	4	15.7
1.1/2	40	127	49.5	73.2	65.0	98.6	17.5	4	15.7
2	50	152	62.0	91.9	77.7	120.7	19.1	4	19.1
2.1/2	65	178	74.7	104.6	90.4	139.7	22.4	4	19.1
3	80	191	90.7	127.0	108.0	152.4	23.9	4	19.1
4	100	229	116.1	157.2	134.9	190.5	23.9	8	19.1
5	125	254	143.8	185.7	163.6	215.9	23.9	8	22.4
6	150	279	170.7	215.9	192.0	241.3	25.4	8	22.4
8	200	343	221.5	269.7	246.1	298.5	28.4	8	22.4
10	250	406	276.4	323.9	304.8	362.0	30.2	12	25.4
12	300	483	327.2	381.0	365.3	431.8	31.8	12	25.4
14	350	533	359.2	412.8	400.1	476.3	35.1	12	28.4
16	400	597	410.5	469.4	457.2	539.8	36.6	16	28.4
18	450	635	461.8	533.4	505.0	577.9	39.6	16	31.8
20	500	699	513.1	584.2	558.8	635.0	42.9	20	31.8
24	600	813	616.0	692.2	663.4	749.3	47.8	20	35.1